TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2026



Đồng Nai, tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ký ngày: 23/10/2026 09:43:35

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty CP thủy điện Cần Đơn
Thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, TP. Đồng Nai

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.233.013.375.111**	**1.117.968.586.853**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	1	**115.965.289.139**	**208.004.428.265**
1. Tiền	111		28.965.289.139	51.004.428.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.000.000.000	157.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**268.000.000.000**	**130.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	282.198.597.661	159.285.666.264
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	3	(14.198.597.661)	(29.285.666.264)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**846.167.589.486**	**776.778.964.893**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	738.593.701.633	739.840.119.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.661.558.944	1.644.986.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	121.768.287.362	55.199.817.275
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136	6	(19.855.958.453)	(19.905.958.453)
IV. Hàng tồn kho	***140***		**2.521.163.626**	**2.371.370.331**
1. Hàng tồn kho	141	7	2.521.163.626	2.371.370.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		**359.332.860**	**813.823.364**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	359.332.860	742.180.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	22.888.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	48.753.497
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**86.936.032.433**	**90.932.204.702**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
II. Tài sản cố định	***220***		**27.868.939.033**	**31.086.471.392**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	24.468.939.033	27.686.471.392
- Nguyên giá	222		1.702.779.068.416	1.699.976.216.564
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.678.310.129.383)	(1.672.289.745.172)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	***230***		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	***240***		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***0***	***0***
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***260***		**46.751.871.642**	**46.751.871.642**
1. Đầu tư vào công ty con	261	10	60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	12	(16.025.857.631)	(16.025.857.631)
VII. Tài sản dài hạn khác	***270***		**12.315.221.758**	**13.093.861.668**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	4.601.128.771	4.458.781.870
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		357.220.767	357.220.767
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7.356.872.220	8.277.859.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.319.949.407.544**	**1.208.900.791.555**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**258.311.845.958**	**155.444.957.322**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**178.780.183.305**	**72.117.015.138**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	656.454.124	3.162.268.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.738.680	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	111.513.545.093	1.115.753.093
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	42.198.750.825	31.591.439.621
5. Phải trả người lao động	315		3.999.723.695	21.084.746.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		595.007.181	684.540.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
8. Doanh thu chờ phân bổ	319		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	2.282.178.436	3.405.245.201
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	6.850.717.778	6.547.081.330
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.616.067.493	4.525.940.479
II. Nợ dài hạn	***330***		**79.531.662.653**	**83.327.942.184**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	
4. Phải trả dài hạn khác	338		30.000.000	30.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	79.501.662.653	83.297.942.184
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	20	**1.061.637.561.586**	**1.053.455.834.233**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*689.986.200.000*	*689.986.200.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.246.666.076	1.246.666.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	198.246.008.556
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		172.158.686.954	163.976.959.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		39.615.980.101	4.183.047.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		132.542.706.853	159.793.911.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.319.949.407.544**	**1.208.900.791.555**

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty CP thủy điện Cần Đơn
Thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, TP. Đồng Nai

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	146.365.793.997	176.954.761.379	286.300.068.989	321.249.181.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		146.365.793.997	176.954.761.379	286.300.068.989	321.249.181.976
4. Giá vốn hàng bán	11	2	39.946.210.266	52.572.472.042	97.667.245.857	126.437.253.242
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		106.419.583.731	124.382.289.337	188.632.823.132	194.811.928.734
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	2.640.139.684	7.872.315.750	9.713.279.999	17.427.556.952
8. Chi phí tài chính	23	4	0	0	2.282.527.348	6.987.045.351
Trong đó: Lãi vay phải trả	24		-	-	2.281.316.559	2.674.489.575
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	10.957.075.582	4.573.102.179	29.991.942.452	16.132.305.197
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25)	30		98.102.647.833	127.681.502.908	166.071.633.331	189.120.135.138
12. Thu nhập khác	31	7	0	109.090.909	23.027.577	594.831.909
13. Chi phí khác	32	8	0	218.000.000	133.654.004	230.487.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	(108.909.091)	(110.626.427)	364.344.909
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		98.102.647.833	127.572.593.817	165.961.006.904	189.484.480.047
16.Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	9	19.215.382.283	25.067.129.063	33.418.300.051	38.178.778.567
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại			-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		78.887.265.550	102.505.464.754	132.542.706.853	151.305.701.480

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Công ty CPTĐ Cần Đơn

Thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, TP. Đồng Nai

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	***Lợi nhuận kế toán trước thuế***	**01**		***165.961.006.904***	***189.484.480.047***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			-	
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.968.975.725	28.615.097.848
-	Các khoản dự phòng	03		(50.000.000)	(11.230.121.262)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(298.944.938)	2.531.959.435
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		9.392.165.905	(17.551.511.497)
-	Chi phí đi vay	06		2.281.316.559	2.674.489.575
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		***183.254.520.155***	***194.524.394.146***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.265.771.418)	(162.955.208.927)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		771.193.516	(1.253.645.018)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.993.481.340)	(1.445.182.225)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		240.501.217	(16.965.502.533)
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(2.370.849.785)	-
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(30.463.672.780)	(23.571.479.344)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.821.652.000)	(7.249.356.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***61.350.787.565***	***(18.915.980.101)***
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2.802.851.852)	(9.985.769.736)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	123.954.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(168.000.000.000)	(25.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	10.000.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(9.392.165.905)	20.376.884.001
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(150.195.017.757)***	***(4.484.931.190)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	-
1	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.194.908.934)	-
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.194.908.934)**	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(92.039.139.126)**	**(23.400.911.291)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**208.004.428.265**	**268.949.990.779**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**115.965.289.139**	**245.549.079.488**

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 15 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, thành phố Đồng Nai.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax: 0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.000 đồng tương đương 68.998.620 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ialy, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Bản Nà Lơi, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Làng Kon sơ lăng, xã Ia Khươl, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện; *chi tiết: Thủy điện; Điện gió; Điện mặt trời.*
- Truyền tải và phân phối điện. *Chi tiết: Truyền tải điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).*
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình điện *(trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).*
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
- Xây dựng công trình công ích khác.
- Xây dựng công trình thuỷ *(trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).*
- Xây dựng công trình đường sắt *(trừ Quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, không bao gồm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt).*
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; *Chi tiết: khách sạn; Nhà nghỉ, nhà khách kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.*
- Đào tạo trung cấp; *Chi tiết: Dạy nghề - Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện.*
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; *Chi tiết: Kiểm định, thử nghiệm máy móc, các thiết bị điện, dụng cụ điện, dụng cụ an toàn đến cấp điện áp 220kV.*
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; *Chi tiết: Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.*
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; *Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện.*
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).*

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Sửa chữa thiết bị điện.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; *Chi tiết: Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí.*

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; *Chi tiết: Khai thác, lọc và cung cấp nước.*

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; *Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp (trừ Dịch vụ*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; *Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.*

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư; các dịch vụ ủy thác đầu tư.

- Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác theo quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

6 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7 . Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng và đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

8 . Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 . Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải theo doi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn… được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát nhàn trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung ttừ kết quản hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 . Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, …

20 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/26 VND	01/01/26 VND
Tiền mặt	234.894.008	158.482.809
Tiền gửi ngân hàng	28.730.395.131	50.845.945.456
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	*437.275.578*	*153.222.903*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	*26.085.167.458*	*49.318.015.136*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển CN Điện Biên	*914.353.739*	*724.171.709*
Các Ngân hàng TMCP khác	1.293.598.356	*650.535.708*
Các khoản tương đương tiền	87.000.000.000	157.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước	*87.000.000.000*	127.000.000.000
Các Ngân hàng TMCP khác		*30.000.000.000*
Cộng	**115.965.289.139**	**208.004.428.265**

2 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/26 VND	01/01/26 VND
Phải thu khoản cho vay Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	14.198.597.661	29.285.666.264
Tiền gửi có kỳ hạn	268.000.000.000	130.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	250.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	*50.000.000.000*	*15.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	*165.000.000.000*	*85.000.000.000*
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	*15.000.000.000*	*30.000.000.000*
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai - PGD Bình Phước	*20.000.000.000*	
Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	15.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	*15.000.000.000*	
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	3.000.000.000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	*3.000.000.000*	
Cộng	**282.198.597.661**	**159.285.666.264**

3 . DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/26 VND	01/01/26 VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	14.198.597.661	29.285.666.264
Cộng	**14.198.597.661**	**29.285.666.264**

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	736.831.616.523	738.320.125.170
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng Phú Tân	301.000.000	
- Công ty cổ phần thủy điện Sork Phú Miêng IDICO		58.909.091
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610
- Phải thu khác	351.270.500	351.270.500
Cộng	**738.593.701.633**	**739.840.119.371**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Phải thu tiền điện Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	56.602.206.375	10.282.569.453
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	26.685.072.931	10.464.733.502
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Bắc	7.337.255.346	2.964.656.781
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Trung	24.889.891.024	24.935.645.070
Phải thu khác	6.253.861.686	6.552.212.469
Cộng	**121.768.287.362**	**55.199.817.275**

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi khác	19.855.958.453	19.905.958.453
Cộng	**19.855.958.453**	**19.905.958.453**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.521.163.626	2.343.870.331
Công cụ, dụng cụ	-	27.500.000
Cộng	**2.521.163.626**	**2.371.370.331**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	895.998.607.089	639.574.311.012	161.305.345.747	3.097.952.716	1.699.976.216.564
Tăng trong năm		2.731.481.481		71.370.371	2.802.851.852
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	**895.998.607.089**	**642.305.792.493**	**161.305.345.747**	**3.169.323.087**	**1.702.779.068.416**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	870.860.204.165	638.226.847.323	160.994.498.361	2.208.195.323	1.672.289.745.172
Tăng trong năm	4.898.795.445	649.961.970	195.647.796	275.979.000	6.020.384.211
- Trích khấu hao TSCĐ	4.898.795.445	649.961.970	195.647.796	275.979.000	6.020.384.211
Giảm trong năm			-		-
Số cuối năm	**875.758.999.610**	**638.876.809.293**	**161.190.146.157**	**2.484.174.323**	**1.678.310.129.383**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.138.402.924	1.347.463.689	310.847.386	889.757.393	27.686.471.392
Số cuối năm	**20.239.607.479**	**3.428.983.200**	**115.199.590**	**685.148.764**	**24.468.939.033**

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá (VND)	Giá trị hao mòn lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Đập tràn xả lũ	2004	175.310.355.758	175.310.355.758	-
Cửa nhận nước và nhà máy thủy điện	2004	194.559.946.759	194.559.946.759	-
Thiết bị nhà máy	2004	473.504.601.062	473.504.601.062	-
Lưới điện 110KV Cần Đơn - Lộc Ninh - Tây Ninh	2004	131.897.190.906	131.897.190.906	-
Cộng		**975.272.094.485**	**975.272.094.485**	-

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:		- VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		1.506.599.891.817 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi	- Nhà trẻ Cần Đơn	145.507.114 VND
	- Đường bê tông	97.736.169 VND
Tài sản cố định chờ thanh lý		160.265.768 VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai có nguyên giá 3.400.000.000 VNĐ.

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên	60.936.420.000	60.936.420.000
Cộng	**60.936.420.000**	**60.936.420.000**

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2026:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/26	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/26	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon sơ lăng, xã Ia Khươl, tỉnh Gia Lai	81,25%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	**1.841.309.273**	**1.841.309.273**

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác ngày 30/09/2026:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/26	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/26	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh Quảng Ngãi	2,63%	2,63%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 . DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
- Dự án nhà máy thủy điện Hà Tây	14.184.548.358	14.184.548.358
- Dự án Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	**16.025.857.631**	**16.025.857.631**

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	01/01/26 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/26 VND
3.1 *CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN*				
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		3.383.862.000	3.383.862.000	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	66.174.922	44.367.322	66.174.922	44.367.322
Thí nghiệm hiệu chỉnh	386.783.833		316.459.503	70.324.330
Đo đạc quan trắc biến dạng công trình	129.972.222	184.369.444	160.700.462	153.641.204
Lập mái che sân tập thể nhà máy	159.250.001		68.249.997	91.000.004
Cộng	**742.180.978**	**3.612.598.766**	**3.995.446.884**	**359.332.860**

13.2 *CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN*

Chi phí khác	4.458.781.870	2.604.279.022	2.461.932.121	4.601.128.771
Cộng	**4.458.781.870**	**2.604.279.022**	**2.461.932.121**	**4.601.128.771**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/26		30/09/26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	181.473.145	181.473.145	16.408.713	16.408.713
Công ty cổ phần TM&XLĐ Anh Khoa	84.018.000	84.018.000		-
Công ty cổ phần tư vấn và thiết bị năng lương			154.500.000	154.500.000
Công ty TNHH MTV xây dựng Thịnh Phát	1.755.012.822	1.755.012.822		
Phải trả các đối tượng khác	1.141.764.647	1.141.764.647	485.545.411	485.545.411
Cộng	**3.162.268.614**	**3.162.268.614**	**656.454.124**	**656.454.124**

15 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông khác	55.255.855.493	1.115.753.093
Cổ tức phải trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP	56.257.689.600	
Cộng	**111.513.545.093**	**1.115.753.093**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải nộp tại ngày 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.929.860.613	16.314.289.773	14.276.269.846	3.967.880.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.013.459.246	33.418.300.051	30.463.672.780	23.968.086.517
Thuế thu nhập cá nhân	270.841.421	1.161.757.655	1.345.478.842	87.120.234
Thuế tài nguyên	3.085.592.297	32.632.379.594	28.384.683.073	7.333.288.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	649.247.101	649.247.101	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.291.686.044	14.660.092.202	13.109.403.530	6.842.374.716
Cộng	**31.591.439.621**	**98.836.066.376**	**1.345.478.842**	**42.198.750.825**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	356.791.694	200.308.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.925.386.742	3.204.936.863
Cộng	**2.282.178.436**	**3.405.245.201**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*):	6.850.717.778	6.547.081.330
Cộng	**6.850.717.778**	**6.547.081.330**

9 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	79.501.662.653	83.297.942.184
Cộng	**79.501.662.653**	**83.297.942.184**

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2026:

Bên cho vay	Thời hạn	30/09/26	Trong kỳ		01/01/26
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSĐ-CĐ ngày 30/11/2011	đến 15/11/2026	6.850.717.778	3.521.051.223	3.217.414.775	6.547.081.330
	đến 15/11/2034	79.501.662.653		3.796.279.531	83.297.942.184
Cộng		**86.352.380.431**	**3.521.051.223**	**7.013.694.305**	**89.845.023.514**

20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**689.986.200.000**	**1.246.666.076**	**178.246.008.556**	**148.747.400.537**	**1.018.226.275.169**
Tăng trong kỳ		-	20.000.000.000	159.793.911.889	179.793.911.889
Giảm trong kỳ	-	-	-	144.564.352.825	144.564.352.825
Số dư cuối năm trước	**689.986.200.000**	**1.246.666.076**	**198.246.008.556**	**163.976.959.601**	**1.053.455.834.233**
Số dư đầu năm nay	**689.986.200.000**	**1.246.666.076**	**198.246.008.556**	**163.976.959.601**	**1.053.455.834.233**
Tăng trong kỳ	-	-		132.542.706.853	132.542.706.853
Giảm trong kỳ	-	-	-	124.360.979.500	124.360.979.500
Số dư cuối kỳ	**689.986.200.000**	**1.246.666.076**	**198.246.008.556**	**172.158.686.954**	**1.061.637.561.586**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/26	01/01/26	30/09/26	01/01/26
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	**689.986.200.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/09/26	01/01/26
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	30/09/26	01/01/26
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.998.620*	*68.998.620*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.998.620*	*68.998.620*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	285.053.458.813	320.209.758.677
Doanh thu khác	1.246.610.176	1.039.423.299
	286.300.068.989	**321.249.181.976**

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	97.396.311.709	125.977.781.423
Giá vốn khác	270.934.148	459.471.819
Cộng	**97.667.245.857**	**126.437.253.242**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.414.335.061	5.660.490.742
Lãi cho vay ngắn hạn		11.767.066.210
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	298.944.938	
Cộng	**9.713.279.999**	**17.427.556.952**

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.281.316.559	2.674.489.575
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		1.719.205.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.210.789	61.390.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.531.959.435
Cộng	**2.282.527.348**	**6.987.045.351**

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.989.436	469.708.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.016.770.418	781.675.768
Chi phí nhân công	11.522.895.494	12.889.786.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.988.049	365.353.549
Thuế, phí và lệ phí	332.272.699	208.127.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.494.929.966	3.078.938.229
Chi phí khác bằng tiền	11.895.096.390	11.288.042.563
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	(12.949.327.049)
Cộng	**29.991.942.452**	**16.132.305.197**

6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.624.997.126	19.308.126.828
Chi phí dụng cụ sản xuất	140.907.451	170.087.205
Chi phí nhân công	33.269.694.803	30.472.954.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.968.975.725	28.615.097.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.220.531.726	5.242.223.876
Chi phí khác bằng tiền	64.484.081.478	71.710.395.524
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	(12.949.327.049)
Cộng	**127.659.188.309**	**142.569.558.439**

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập do bảo hiểm bồi thường		326.979.695
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		123.954.545
Thu nhập khác	23.027.577	143.897.669
	23.027.577	**594.831.909**

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cung cấp số liệu thủy văn		98.000.000
Chi phí khởi kiện	108.333.333	120.000.000
Chi phí khác	25.320.671	12.487.000
Cộng	**133.654.004**	**230.487.000**

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	**165.961.006.904**	**189.484.480.047**
Lỗ chưa kết chuyển tại chi nhánh Ry Ninh II	**889.172.685**	**1.193.412.789**
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế:	**241.320.671**	**216.000.000**
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**167.091.500.260**	**190.893.892.836**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 20%	**33.418.300.051**	**38.178.778.567**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	33.418.300.051	38.178.778.567
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**33.418.300.051**	**38.178.778.567**

VII. THUYẾT MINH THÔNG TIN KHÁC

1 . QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	30/09/26		01/01/26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.965.289.139		208.004.428.265	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	860.361.988.995	19.855.958.453	795.039.936.646	19.905.958.453
Các khoản cho vay ngắn hạn	14.198.597.661	14.198.597.661	29.285.666.264	29.285.666.264
Cộng	**990.525.875.795**	**34.054.556.114**	**1.032.330.031.175**	**49.191.624.717**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/26	01/01/26
Nợ phải trả tài chính:	VND	VND
Vay và nợ	86.352.380.431	89.845.023.514
Phải trả người bán, phải trả khác	2.938.632.560	6.567.513.815
Chi phí phải trả	595.007.181	684.540.407
Cộng	**89.886.020.172**	**97.097.077.736**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.965.289.139			115.965.289.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	840.506.030.542	-	19.855.958.453	860.361.988.995
Các khoản cho vay ngắn hạn			14.198.597.661	14.198.597.661
Cộng	**956.471.319.681**	**-**	**34.054.556.114**	**990.525.875.795**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.004.428.265			208.004.428.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	775.133.978.193	-	19.905.958.453	795.039.936.646
Các khoản cho vay ngắn hạn			29.285.666.264	29.285.666.264
Cộng	**983.138.406.458**	**-**	**49.191.624.717**	**1.032.330.031.175**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	6.850.717.778	35.182.649.159	44.319.013.495	86.352.380.431
Phải trả người bán, phải trả khác	2.938.632.560	-		2.938.632.560
Chi phí phải trả	595.007.181			595.007.181
Cộng	**10.384.357.519**	**35.182.649.159**	**44.319.013.495**	**89.886.020.172**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	6.547.081.330	33.623.302.629	49.674.639.555	89.845.023.514
Phải trả người bán, phải trả khác	6.567.513.815	-		6.567.513.815
Chi phí phải trả	684.540.407			684.540.407
Cộng	**13.799.135.552**	**33.623.302.629**	**49.674.639.555**	**97.097.077.736**

2 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	**Công ty mẹ**		
- Tiền bán điện trong kỳ		209.077.250.072	241.242.154.026
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP trả trong kỳ:		210.565.758.719	125.654.793.877
+ Tiền điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn		*205.000.000.000*	*120.000.000.000*
+ Gốc vay ADB (gán trừ)		*3.194.908.934*	*2.867.455.031*
+ Lãi vay và phí cho vay lại (gán trừ)		*2.370.849.785*	*2.787.338.846*
Công ty CP điện Việt Lào	**Cùng Công ty mẹ**	-	**10.721.917.808**
Công ty CP điện Việt Lào thanh toán gốc và lãi vay			21.767.066.210

3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN